

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Số: 380/TB-KV II

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2022

ĐẾN Ngày: 17/10/2022

Chuyển: Ban KS, Phòng TKT, m/c

Lưu hồ sơ số: ...

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình

Thực hiện Quyết định kiểm toán số 1195/QĐ-KTNN ngày 31/8/2022 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Bình, Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp thuộc Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Quảng Bình của Kiểm toán nhà nước khu vực II đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình từ ngày 09/10/2022 đến ngày 18/10/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại địa phương, Kiểm toán nhà nước khu vực II thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 18/10/2022. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình: Chi tiết tại các Phụ lục số 02; 02a; 04; 05/HSKT-KTNN.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021; thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến ngày 31/12/2021) của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

Mã tài liệu:.....

Handwritten notes on the left margin: "Ban KS, Phòng TKT, m/c", "thực hiện các kiến nghị", "cung như", "to chức", "hiện", "các quy định", "lưu", "ĐHM", "PS. theo báo cáo kết quả kiểm toán cho số TC."



- Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Ngoại trừ các giới hạn kiểm toán và những hạn chế sai sót được phát hiện qua kiểm toán tại Mục 2. “Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công” và Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến ngày 31/12/2021 được kiểm toán do đơn vị lập còn một số sai sót như đã nêu tại các phụ lục số 02/HSKT-KTNN, 02a/HSKT-KTNN, 04/HSKT-KTNN, 05/HSKT-KTNN, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

2.1. Đánh giá chung

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của doanh nghiệp, cho thấy tình hình quản lý tiền, tài sản, công nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, giá thành, tiền lương, thu nhập và kết quả kinh doanh của đơn vị cơ bản đảm bảo đúng chế độ quy định; kinh doanh trong năm 2021 của đơn vị ổn định, có lãi, bảo toàn được vốn nhà nước, quản lý, sử dụng đất đúng mục đích sản xuất, kinh doanh và nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cơ bản đầy đủ, kịp thời theo quy định.

2.2. Một số hạn chế, tồn tại

Qua kiểm toán cho thấy còn một số tồn tại trong việc hạch toán kế toán, kê khai nghĩa vụ với NSNN nên kiểm toán phải điều chỉnh tăng, giảm tài sản, nguồn vốn, chi phí; kiến nghị tăng thu NSNN, cụ thể:

- *Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn:* Tổng các khoản phải thu đến ngày 31/12/2021 là 13.222,7 trđ giảm 0,55 trđ so với số báo cáo do khách hàng nộp hộ thuế GTGT (công ty hạch toán thiếu), cuối năm đơn vị đã thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ với khách hàng nhưng chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu 34/65 đối tượng, đạt 52,3% về giá trị.

- *Phải trả người bán ngắn hạn:* Qua kiểm toán cho thấy đơn vị đã mở sổ, theo dõi chi tiết đến từng đối tượng, cuối năm cơ bản thực hiện đối chiếu công nợ theo quy định. Tuy nhiên cuối năm đối chiếu xác nhận công nợ chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu 12/22 đối tượng, đạt 55% về giá trị.

- *Chi phí trả trước ngắn hạn:* Số dư tài sản ngắn hạn khác đến 31/12/2021 là 63,9 trđ, tăng 40,1 trđ so với số báo cáo do giảm chi phí mua công cụ, dụng cụ doanh nghiệp phân bổ một lần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- *Phải trả ngắn hạn khác:* Số dư đến 31/12/2021 là 10.592,3 trđ giảm 100,2 trđ so với số báo cáo do giảm chi phí trang phục cho người lao động năm 2021 nhưng thực tế không chi trả.

- Giá vốn hàng bán: 37.768,2 trđ giảm 127,2 trđ so với số báo cáo, do giảm chi phí mua công cụ, dụng cụ doanh nghiệp phân bổ một lần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ 40,1 trđ; giảm phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả 100,2 trđ và tăng 13,0 trđ do giảm thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

- Chấp hành nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước: Kiểm toán xác định số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tại ngày 31/12/2021 tăng thêm 6.883,7 trđ, gồm:

+ Thuế phải nộp NSNN 30,8 trđ (Thuế GTGT 13,0 trđ; Thuế TNDN 17,8 trđ);

+ Nộp ngân sách nhà nước kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi 6.852,8 trđ, Trong đó: Đến thời điểm kiểm toán Đơn vị đã nộp NSNN 6.752,0 trđ (*chi tiết tại Phụ lục số 04/HSKT-KTNN*), số chưa nộp NSNN 100,8 trđ (*chi tiết tại Phụ lục số 02a/HSKT-KTNN*).

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ năm 2021 là 47.839,2 trđ, so với năm 2020 giảm 13,4%; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế năm 2021 là 2.570,0 trđ, so với năm 2020 giảm 29,2%; Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu: 7,9%; Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu: 6,9%; Hệ số sinh lời của tài sản (lợi nhuận trước thuế/tài sản) năm 2021 là 2,9%, thấp hơn năm 2020 là 0,2% (năm 2020 là 3,1%); Hệ số bảo toàn vốn bằng 1,01 lần cho thấy đơn vị bảo toàn được vốn. Qua phân tích các chỉ số trên, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị năm 2021 có hiệu quả nhưng giảm so với năm trước.

- Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đơn vị bám sát kế hoạch SXKD của đơn vị, nhìn chung đã tuân thủ các quyết định của UBND tỉnh, Điều lệ hoạt động và nội quy, quy chế của Tổng giám đốc đơn vị ban hành. Tuy nhiên, việc tuân thủ quy định pháp luật về tài chính, kế toán vẫn còn có những sai sót và hạn chế như đã nêu trên.

4. Trách nhiệm người đứng đầu và các cá nhân có liên quan đến các tồn tại phát hiện qua kiểm toán

Đối với các tồn tại hạn chế nêu trên, trách nhiệm chung thuộc về Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình; trách nhiệm trực tiếp về các tồn tại trong công tác hạch toán kế toán, kê khai nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp NSNN, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả cuối năm thuộc về Kế toán trưởng và Phòng tài chính kế toán đơn vị.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán tại Thông báo kết quả kiểm toán này.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: *(Chi tiết Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN)*.

- Nộp NSNN số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm 30.882.778 đồng; trong đó thuế TNDN 17.815.505 đồng; thuế GTGT 13.067.273 đồng.

- Nộp ngân sách kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi 100.824.466 đồng; trong đó Nộp ngân sách tỉnh 79.225.466 đồng; Nộp ngân sách thành phố Đồng Hới 21.599.000 đồng.

1.3. Kiến nghị xử lý khác:

- Điều chỉnh tăng số các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 nguồn kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi 6.752.032.132 đồng *(Chi tiết Phụ lục số 04/HSKT-KTNN)*.

- Thực hiện nộp tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp về thuế qua kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước khi có Quyết định xử lý vi phạm của Cơ quan Thuế.

1.4. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Hạch toán và điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 đối với các tồn tại như đã nêu trên.

- Thực hiện đối chiếu công nợ đầy đủ trước khi khóa sổ lập báo cáo tài chính theo chế độ quy định.

- Chấn chỉnh, khắc phục các sai sót trong kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế với NSNN đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này.

2. Đối với UBND tỉnh Quảng Bình

Chỉ đạo Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; chấn chỉnh công tác hạch toán kế toán, quản lý tài chính; khắc phục các sai sót trong kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế với NSNN.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình chỉ đạo các bộ phận có liên quan thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực II, địa chỉ Số 6A đường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trước ngày 30/06/2023. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện *(với những kiến*

ngợi đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 05 trang, từ trang 01 đến trang 05 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 04, 05/HSKT-KTNN kèm theo là bộ phận không tách rời của Thông báo này./. *Uest*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thuế tỉnh Quảng Bình;
- KBNN tỉnh Quảng Bình;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN khu vực II;
- Lưu: ĐKT, VT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG *Phan Văn Thường*



Phan Văn Thường
Phan Văn Thường

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 768/KTNN-TH ngày 16 tháng 12 năm 2022 của KTNN và theo Công văn số 26/KV II - TH ngày 16/12/2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Bình*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021*”.

2. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 768/KTNN-TH ngày 16 tháng 12 năm 2022 của KTNN và theo Công văn số 26/KV II - TH ngày 16/12/2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực II gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Bình*”.

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
 Qua kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 tại Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Đơn vị | Chỉ tiêu | Mã số thuế | Tổng số | Các khoản thuế | | | Phí, lệ phí | Giảm phải thu NSNN | Giảm thuế GTGT được khấu trừ | Thu hồi tiền hoàn thuế GTGT | Thu khác (Thu hồi nộp ngân sách kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi) |
|----|--|----------|------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------|-------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------|---|
| | | | | | GTGT | TNDN | Thuế khác | | | | | |
| 1 | Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình | | 3100488562 | 131.707.244 | 13.067.273 | 17.815.505 | | | - | | | 100.824.466 |
| | Tổng cộng | | | 131.707.244 | 13.067.273 | 17.815.505 | - | - | - | - | - | 100.824.466 |

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 tại Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình

Đơn vị tính: đồng

| STT | Đơn vị/chỉ tiêu | Mã số thuế | Số tiền | Thuyết minh nguyên nhân | Ghi chú |
|-----------|---|------------|--------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | Tổng cộng | | 131.707.244 | | |
| I | Thuế phải nộp NSNN | | 30.882.778 | | |
| 1 | Thuế TNDN | | 17.815.505 | | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 17.815.505 | Giảm chi phí mua công cụ, dụng cụ doanh nghiệp phân bổ một lần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và giảm phân chi trang phục bằng tiền cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả theo Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC. | |
| 2 | Thuế GTGT | | 13.067.273 | | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 13.067.273 | Do giảm thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, theo điểm 2 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT | |
| II | Thu hồi nộp ngân sách kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi | | 100.824.466 | | |
| 1 | Nộp ngân sách tính kinh phí thừa | | 79.225.466 | | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 7.530.000 | Kinh phí khắc phục hệ thống điện trang trí đón tết nguyên đán 2020 (theo QĐ 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh) tỉnh cấp hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 61.761.466 | Kinh phí thay toàn bộ đèn chiếu sáng bằng đèn Led đường Trần Hưng Đạo (theo QĐ 2030/QĐ-UBND ngày 19/6/2019) tỉnh cấp hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 9.934.000 | Cải tạo sửa chữa hệ thống điện trang trí cầu Nhật Lệ phục vụ lễ hội năm 2018 (theo QĐ 368/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh) tỉnh cấp hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC | |
| 2 | Nộp ngân sách thành phố Đồng Hới kinh phí thừa | | 21.599.000 | | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 10.000.000 | Kinh phí vệ sinh môi trường phục vụ tháng văn minh đô thị thành phố năm 2019 (theo QĐ 1542/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND thành phố) thành phố cấp hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC | |
| | Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị Quảng Bình | 3100488562 | 11.599.000 | Nhiên liệu bảo lụt (theo QĐ 2268/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của UBND thành phố) thành phố cấp hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC | |

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2021

Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tại Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình

| STT | Đơn vị, chỉ tiêu | Số tiền | Thuyết minh nguyên nhân | Ghi chú |
|----------|--|----------------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Điều chỉnh tăng số các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 | 6.752.032.132 | | |
| * | Thu hồi nộp ngân sách kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi | 6.752.032.132 | | |
| 1 | Nguồn phí nước thải sinh hoạt công ty được cấp từ trước năm 2017 (trước thời điểm CPH) | 6.352.032.132 | Nguồn phí nước thải sinh hoạt công ty được ngân sách tỉnh cấp từ trước năm 2017 hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC | Công ty đã nộp trả ngân sách tỉnh ngày 15/7/2022 |
| 2 | Nguồn hỗ trợ doanh nghiệp bổ sung vốn lưu động và mua sắm trang thiết bị theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình | 400.000.000 | Nguồn bổ sung vốn lưu động được ngân sách tỉnh cấp hết nhiệm vụ chi, theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC | Công ty đã nộp trả ngân sách tỉnh ngày 07/4/2022 |

Phụ lục số 05/HSKT-KTNN

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH**

1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|------------|---|------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 63.830.956.899 | 63.870.519.779 | 39.562.880 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 11.488.904.471 | 11.488.904.471 | - |
| 1 | Tiền | 111 | 3.460.108.581 | 3.460.108.581 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | 8.028.795.890 | 8.028.795.890 | - |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | - |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 13.223.328.776 | 13.222.778.776 | (550.000) |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 16.165.742.611 | 16.165.192.611 | (550.000) |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 879.973.567 | 879.973.567 | - |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 502.612.616 | 502.612.616 | - |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (4.325.000.018) | (4.325.000.018) | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | 94.871.172 | 94.871.172 | - |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 94.871.172 | 94.871.172 | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 23.852.480 | 63.965.360 | 40.112.880 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 23.852.480 | 63.965.360 | 40.112.880 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 47.504.069.563 | 47.504.069.563 | - |
| I | Tài sản cố định | 220 | 40.504.857.841 | 40.504.857.841 | - |
| 1 | TSCĐ hữu hình | 221 | 40.504.857.841 | 40.504.857.841 | - |
| | - Nguyên giá | 222 | 125.061.681.218 | 125.061.681.218 | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (84.556.823.377) | (84.556.823.377) | - |
| 2 | TSCĐ vô hình | 227 | - | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | 85.000.000 | 85.000.000 | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (85.000.000) | (85.000.000) | - |
| II | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 6.999.211.722 | 6.999.211.722 | - |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.999.211.722 | 6.999.211.722 | - |
| III | VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | - | - | - |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | - | - | - |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|-----------|--|------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 111.335.026.462 | 111.374.589.342 | 39.562.880 |
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 28.517.680.238 | 35.300.661.614 | 6.782.981.376 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | 23.560.570.512 | 30.343.551.888 | 6.782.981.376 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 2.126.851.277 | 2.126.851.277 | - |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 88.884.462 | 88.884.462 | - |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.941.043.995 | 8.824.233.371 | 6.883.189.376 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | 3.703.186.533 | 3.703.186.533 | - |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 70.347.811 | 70.347.811 | - |
| 6 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 10.692.567.562 | 10.592.359.562 | (100.208.000) |
| 7 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 1.126.602.000 | 1.126.602.000 | - |
| 8 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 1.531.908.000 | 1.531.908.000 | - |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 2.279.178.872 | 2.279.178.872 | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | 4.957.109.726 | 4.957.109.726 | - |
| 1 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.081.317.726 | 4.081.317.726 | - |
| 2 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 875.792.000 | 875.792.000 | - |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 82.817.346.224 | 76.073.927.728 | (6.743.418.496) |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 41.600.200.316 | 41.709.638.418 | 109.438.102 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 36.756.750.000 | 36.756.750.000 | - |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | 36.756.750.000 | 36.756.750.000 | - |
| 2 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1.881.205.000 | 1.881.205.000 | - |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 2.709.197.316 | 2.818.635.418 | 109.438.102 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | 2.709.197.316 | 2.818.635.418 | 109.438.102 |
| 4 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | 253.048.000 | 253.048.000 | - |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 41.217.145.908 | 34.364.289.310 | (6.852.856.598) |
| | Nguồn kinh phí | 431 | 14.207.911.863 | 7.355.055.265 | (6.852.856.598) |
| | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | 27.009.234.045 | 27.009.234.045 | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | 111.335.026.462 | 111.374.589.342 | 39.562.880 |

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (MS 131) giảm 550.000 đồng, do khách hàng nộp hộ thuế GTGT (công ty hạch toán thiếu).
2. Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151) tăng 40.112.880 đồng, do điều chỉnh tăng chi phí mua công cụ, dụng cụ công ty phân bổ một lần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 313) tăng 6.883.189.376 đồng, do: Tăng thuế và các khoản phải nộp 131.707.244 đồng, nhưng đến thời điểm kiểm toán công ty chưa nộp NSNN (chi tiết tại Phụ lục số 02a/HSKT-KTNN); Tăng số thuế GTGT đã nộp 550.000 đồng do công ty hạch toán thiếu, làm giảm số còn phải nộp cuối năm; Điều chỉnh tăng các khoản phải nộp 6.752.032.132 đồng, nhưng đến thời điểm kiểm toán công ty đã nộp NSNN (chi tiết tại Phụ lục số 04/HSKT-KTNN).
4. Phải trả ngắn hạn khác giảm 100.208.000 đồng, do giảm chi phí trang phục cho người lao động năm 2021 nhưng thực tế không chi trả.
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này tăng 109.438.102 đồng (giải thích nguyên nhân tại phần 2. Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).
6. Nguồn kinh phí giảm 6.852.856.598 đồng do giảm các khoản phải nộp ngân sách nguồn kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi (chi tiết Phụ lục số 02a và 04/HSKT-KTNN)

2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|-----|--|-----------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 47.839.274.237 | 47.839.274.237 | - |
| | - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01A | 47.839.274.237 | 47.839.274.237 | - |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 47.839.274.237 | 47.839.274.237 | - |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 37.895.489.298 | 37.768.235.691 | -127.253.607 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 9.943.784.939 | 10.071.038.546 | 127.253.607 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.852.642.743 | 1.852.642.743 | - |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 304.213.872 | 304.213.872 | - |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 304.213.872 | 304.213.872 | - |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 9.049.453.006 | 9.049.453.006 | - |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | 2.442.760.804 | 2.570.014.411 | 127.253.607 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 776.289.582 | 776.289.582 | - |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 67.607.704 | 67.607.704 | - |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|-----|--|-------|---------------|---------------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 = 2 - 1 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 708.681.878 | 708.681.878 | - |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 3.151.442.682 | 3.278.696.289 | 127.253.607 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 442.245.366 | 460.060.871 | 17.815.505 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - |
| | - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả | 52A | | | - |
| | - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu | 52B | | | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 2.709.197.316 | 2.818.635.418 | 109.438.102 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 737 | 766 | 29 |

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

- Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm 127.253.607 đồng, do giảm chi phí mua công cụ, dụng cụ doanh nghiệp phân bổ một lần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ 40.112.880 đồng và giảm phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả 100.208.000 đồng; tăng chi phí do giảm thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT 13.067.273 đồng
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 30) tăng 127.253.607 đồng, do giá vốn hàng bán giảm.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50) tăng 127.253.607 đồng, do Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 30) tăng.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (MS 51) tăng 17.815.505 đồng, do tăng thu nhập chịu thuế 127.253.607 đồng (Thuế suất 20%, giảm 30%).
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (MS 60) tăng 109.438.102 đồng do các nguyên nhân trên.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS 70) tăng 29 đồng/CP do các nguyên nhân trên.

3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2021

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|-------------------------------------|------------|--------------|------------|
| A | 1 | 2 | 3=2-1 |
| I. Thuế | | | |
| II. Các khoản phải thu khác | - | - | - |
| Tổng cộng =I+II | - | - | - |
| III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - | |

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Số báo cáo | Số kiểm toán | Chênh lệch |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| A | 1 | 2 | 3=2-1 |
| I. Thuế | 1.941.043.995 | 1.971.376.773 | 30.332.778 |
| 1. Thuế Giá trị gia tăng | 1.380.722.275 | 1.393.239.548 | 12.517.273 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 442.245.366 | 460.060.871 | 17.815.505 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 118.076.354 | 118.076.354 | - |
| 4. Thuế tài nguyên | | - | - |
| 5. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | - | - |
| 6. Lệ phí môn bài | | - | - |
| II. Các khoản phải nộp khác | - | 6.852.856.598 | 6.852.856.598 |
| Nguồn kinh phí được cấp hết nhiệm vụ chi | | 6.852.856.598 | 6.852.856.598 |
| Tổng cộng =I+II | 1.941.043.995 | 8.824.233.371 | 6.883.189.376 |
| III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 6.883.189.376 đồng, do: Tăng thuế và các khoản phải nộp 131.707.244 đồng, nhưng đến thời điểm kiểm toán công ty chưa nộp NSNN (chi tiết tại Phụ lục số 02a/HSKT-KTNN); Tăng số thuế GTGT đã nộp 550.000 đồng do công ty hạch toán thiếu làm giảm số thuế còn phải nộp cuối năm 550.000 đồng; Điều chỉnh tăng các khoản phải nộp 6.752.032.132 đồng, nhưng đến thời điểm kiểm toán công ty đã nộp NSNN (chi tiết tại Phụ lục số 04/HSKT-KTNN).